

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2021 như sau:

A- DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

I/ PHẦN THU:

- 1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 27.760,00 triệu đồng.**
- Phần TW, tính hưởng theo phân cấp: 2.740,00 triệu đồng.
- Phần huyện hưởng theo phân cấp: 25.020,00 triệu đồng.
2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 236.178,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 198.135,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 25.020,00 triệu đồng.
- Thu kết dư: 13.023,00 triệu đồng.

II/ PHẦN CHI:

- * Tổng chi ngân sách huyện: 236.178,00 triệu đồng.**

Trong đó:

- | | |
|--|------------------------|
| 1. Chi đầu tư phát triển: | 28.987,00 triệu đồng. |
| - Vốn ĐTPT phân cấp cho huyện: | 16.237,00 triệu đồng. |
| - Tiền sử dụng đất: | 8.000,00 triệu đồng. |
| - Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm: | 1.000,00 triệu đồng. |
| - KP bồi thường, giải phóng mặt bằng: | 3.000,00 triệu đồng. |
| - Chi đầu tư phát triển khác: | 750,00 triệu đồng. |
| 2. Chi thường xuyên: | 202.966,00 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp kinh tế: | 15.095,427 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: | 2.749,00 triệu đồng. |
| - Chi khoa học công nghệ: | 550,00 triệu đồng. |
| - Sự nghiệp văn xã: | 109.258,26 triệu đồng. |
| - Chi quản lý hành chính: | 66.716,185 triệu đồng. |
| - Chi quốc phòng - an ninh: | 5.359,128 triệu đồng. |
| - Chi khác: | 549,80 triệu đồng. |
| - Chi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: | 1.200,00 triệu đồng. |
| - Nộp 30% tiền thuê đất về Quỹ phát triển đất tỉnh và dành 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên: 80 triệu đồng. | |
| - Mua máy tính cho đại biểu HĐND huyện khóa IV: | 450,00 triệu đồng |
| - Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: | 958,20 triệu đồng. |
| 3. Dự phòng ngân sách: | 4.225,00 triệu đồng. |

B- PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Nguyên tắc phân bổ:

- Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV.
- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương, tỉnh ban hành;
- Đảm bảo mức tối thiểu chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo; sự nghiệp môi trường; sự nghiệp khoa học công nghệ tỉnh giao;
- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Những nhiệm vụ chi có chủ trương nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, UBND huyện quyết định chi sau khi kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch được phê duyệt;

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước; các cơ quan, đơn vị tỉnh, TW có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm và các nội dung dự kiến phát sinh thì đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện; các khoản chi đặc thù bố trí triệt để tiết kiệm theo đúng định mức;

I- Dự toán thu ngân sách

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 27.760,00 triệu đồng.

a) Phần TW, tỉnh hưởng theo phân cấp: 2.740,00 triệu đồng.

b) Phần huyện hưởng theo phân cấp: 25.020,00 triệu đồng.

2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 236.178,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 198.135,00 triệu đồng.

- Thu tại địa phương: 25.020,00 triệu đồng.

- Thu kết dư: 13.023,00 triệu đồng.

II- Dự toán chi ngân sách

Căn cứ nguồn thu của ngân sách huyện, nhiệm vụ chi đã được phân cấp và định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự toán chi ngân sách huyện năm 2021 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện: 236.178,00 triệu đồng.

Trong đó:

a) *Chi đầu tư phát triển:* 28.987,00 triệu đồng.

- Vốn ĐTPT phân cấp cho huyện: 16.237 triệu đồng.

- Từ nguồn tiền sử dụng đất: 8.000 triệu đồng.

Tổng nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2021 thuộc nguồn ngân sách huyện là: 24.237 triệu đồng, khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan, UBND huyện hoàn thiện thủ tục trình HĐND huyện quyết định.

- Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững thông qua Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện: 1.000 triệu đồng;

- KP bồi thường, giải phóng mặt bằng: 3.000 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 750 triệu đồng.

b) *Chi thường xuyên:* 202.966,00 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 15.095,427 triệu đồng.

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 550,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 2.749,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp văn xã: 109.258,260 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính: 66.716,185 triệu đồng.
- Chi quốc phòng - an ninh: 5.359,128 triệu đồng.
- Chi khác: 549,80 triệu đồng.
- Chi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: 1.200,00 triệu đồng.

- Nộp 30% tiền thuê đất về Quỹ phát triển đất tỉnh và dành 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên: 80 triệu đồng.

- Mua máy tính cho đại biểu HĐND huyện khóa IV: 450,00 triệu đồng
- Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: 958,20 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 4.225,00 triệu đồng.

Điều 2. Đối với các nội dung, danh mục trong phương án phân bổ chưa được phân khai, Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện lập các thủ tục theo quy định, trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cho ý kiến trước khi triển khai thực hiện báo cáo Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa III, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 23/12/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *ch*

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện; UBNDTTQ huyện;
- Các ĐB HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- VP Huyện ủy;
- VP HĐND-UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc huyện;
- Các đơn vị Tỉnh, TW đứng chân trên địa bàn huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VH, TT và TT; Công TTĐT huyện; (công bố)
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Ngô Khắc Ngọc

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	254.720,970	335.733,495	236.178,000	-99.555,495	70,3469
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	24.410,000	29.758,000	25.020,000	-4.738,000	84,0782
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.935,000	18.208,000	14.170,000	-4.038,000	77,8229
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.475,000	11.550,000	10.850,000	-700,000	93,9394
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.475,000	225.479,000	198.135,000	-27.344,000	87,8729
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	158.191,000	158.191,000	163.969,000	5.778,000	103,653
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	18.671,000	18.671,000	18.777,000		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	26.613,000	48.617,000	15.389,000	-33.228,000	31,6535
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	26.835,970	59.350,412	13.023,000	-46.327,412	21,9426
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.146,083		-21.146,083	
B	TỔNG CHI NSDP	254.720,970	272.567,000	236.178,000	-18.542,970	92,72
I	Tổng chi cân đối NSDP	228.107,970	217.508,000	220.789,000	-7.318,970	96,79
1	Chi đầu tư phát triển (1)	27.070,000	27.270,000	28.987,000	1.917,000	107,08
2	Chi thường xuyên	196.612,970	186.258,000	187.577,000	-9.035,970	95,40
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	4.425,000	3.980,000	4.225,000	-200,000	95,48
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	26.613,000	55.059,000	15.389,000	-11.224,000	57,83
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		26.559,000			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.613,000	28.500,000	15.389,000	-11.224,000	57,83
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	33.278,00	29.578,00	27.760,00	25.020,00	83,42	84,59
I	Thu nội địa	33.278,00	29.578,00	27.760,00	25.020,00	83,42	84,59
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	8.880,00	8.880,00	8.200,00	8.200,00	92,34	92,34
a	Thuế GTGT	8.000,00	8.000,00	7.700,00	7.700,00	96,25	96,25
b	Thuế TNDN	650,00	650,00	270,00	270,00	41,54	41,54
c	Thuế tài nguyên	180,00	180,00	200,00	200,00	111,11	111,11
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50,00	50,00	30,00	30,00	60,00	60,00
e	Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.850,00	2.850,00	2.850,00	2.850,00	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	2.300,00	2.300,00	2.800,00	2.800,00	121,74	121,74
8	Thu phí, lệ phí	2.000,00	1.300,00	1.850,00	950,00	92,50	73,08
-	Phí và lệ phí trung ương	700,00		900,00		128,57	
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	600,00	600,00	340,00	340,00	56,67	56,67
-	Phí và lệ phí xã, phường	700,00	700,00	610,00	610,00	87,14	87,14
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	160,00	160,00			0,00	0,00
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,00	70,00	100,00	100,00	142,86	142,86
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.415,00	1.915,00	570,00	200,00	23,60	10,44
12	Thu tiền sử dụng đất	11.000,00	11.000,00	8.000,00	8.000,00	72,73	72,73
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác và phạt các loại	3.603,00	1.103,00	3.390,00	1.920,00	94,09	174,07
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.





Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 3/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	254.720,970	236.178,000	-18.542,97	92,72
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	228.107,97	220.789,00	-7.318,97	96,79
I	Chi đầu tư phát triển (1)	27.070,00	28.987,00	1.917,00	107,08
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.850,00	24.237,00	3.387,00	116,24
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,00		-11.740,00	0,00
-	Chi khoa học và công nghệ			0,00	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.780,00		-5.780,00	0,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.620,00	1.000,00	-1.620,00	38,17
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.600,00	3.750,00	150,00	104,17
II	Chi thường xuyên	196.612,970	187.577,000	-9.035,970	95,40
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.702,00	94.004,03	1.302,03	101,40
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	744,16	550,00	-194,16	73,91
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	4.425,00	4.225,00	-200,00	95,48
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.613,00	15.389,00	-11.224,00	57,83
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.613,00	15.389,00	-11.224,00	57,83
1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	1.271,00	1.590,00	319,00	125,10
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	298,00	370,00	72,00	124,16
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	142,00	44,00	-98,00	30,99
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,00	18,00	0,00	100,00
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	51,00	47,00	-4,00	92,16

Chữ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	2	3=2-1	4=2/1
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	751,00	369,00	-382,00	49,13
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	1.092,00	268,00	-824,00	24,54
8	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	3.021,00		-3.021,00	0,00
9	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã	1.000,00		-1.000,00	0,00
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	360,00	360,00	0,00	100,00
11	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	478,00	449,00	-29,00	93,93
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBK	30,00	20,00	-10,00	66,67
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	431,00	526,00	95,00	122,04
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.010,00	5.333,00	-677,00	88,74
15	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	57,00	25,00	-32,00	43,86
16	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	924,00	924,00	0,00	100,00
17	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00	40,00	0,00	
18	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	8.630,00	3.000,00	-5.630,00	34,76
19	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	2.000,00		-2.000,00	0,00
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		220,0	220,00	
21	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí		1.583,0	1.583,00	
22	Kinh phí tiêm vắc xin lở mồm long móng		111,0	111,00	
23	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số		83,0	83,00	
24	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201/NQ-HĐND	9,00	9,00	0,00	100,00
C	CHỈ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



Biểu mẫu số 32

ĐU TOÀN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	19.860,0	19.860,0										
1	Xã Hà Tam	1.203,0	1.203,0										
2	Xã An Thành	708,0	708,0										
3	Thị trấn Đắk Pơ	4.135,0	4.135,0										
4	Xã Tân An	5.333,0	5.333,0										
5	Xã Cư An	3.890,0	3.890,0										
6	Xã Phú An	3.787,0	3.787,0										
7	Xã Yang Bắc	626,0	626,0										
8	Xã Ya Hội	178,0	178,0										

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	236.178,000	190.780,000	45.398,000
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	220.789,000	176.480,000	44.309,000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	28.987,0	25.237,0	3.750,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.237,0	21.237,0	3.000,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0,0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0,0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0,0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0,0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000,0	5.000,0	3.000,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,0	1.000,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.750,0	3.000,0	750,0
II	Chi thường xuyên	187.577,000	147.871,270	39.705,730
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94.004,0	93.759,0	245,0
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	550,00	550,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	4.225,0	3.371,73	853,27
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	15.389,0	14.300,0	1.089,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15.389,0	14.300,0	1.089,0
1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	1.590,0	1.590,0	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	370,0	370,0	
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	44,0	44,0	
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,0	18,0	
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	47,0	47,0	
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	369,0	369,0	



Cal

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	268,0	268,0	
8	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	360,0		360,0
9	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	449,0		449,0
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	20,0		20,0
11	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	526,0	526,0	
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	5.333,0	5.333,0	
13	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	25,0	25,0	
14	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	924,0	924,0	
15	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,0		40,0
16	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	3.000,0	3.000,0	
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	220,0		220,0
18	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.583,0	1.583,0	
19	Kinh phí tiêm vắc xin lở mồm long móng	111,0	111,0	
20	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số	83,0	83,0	
21	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201/NQ-HĐND	9,0	9,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHNGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 12/12/2020 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	227.386,500
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	36.606,500
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	190.780,000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	25.237,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.237,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do	1.000,00
2	Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.000,00
II	Chi thường xuyên	162.171,270
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.465,03
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	550,00
-	Chi quốc phòng	2.600,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	740,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.006,39
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	1.159,13
-	Chi thể dục thể thao	760,45
-	Chi bảo vệ môi trường	2.589,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.199,43
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.121,343
-	Chi bảo đảm xã hội	6.525,50
	Chi thường xuyên khác	455,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	3.371,73
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 12/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	184.442,844	1.000,000	180.071,114	0,000	0,000	3.371,730	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	144.464,614	1.000,000	143.464,614	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.909,556		4.909,556									
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.950,000		1.950,000									
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.125,334		1.125,334									
4	Phòng Tư pháp	641,904		641,904									
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.205,532		1.205,532									
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.600,394		1.600,394									
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	649,152		649,152									
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.081,036		2.081,036									
9	Phòng Nội vụ	3.094,889		3.094,889									
10	Phòng Lao động TB & XH	6.928,678		6.928,678									
11	Thanh tra Nhà nước huyện	545,854		545,854									
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.436,290		3.436,290									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
13	Phòng Dân tộc	397,400		397,400									
14	Văn phòng huyện Ủy	8.822,439		8.822,439									
15	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.344,526		1.344,526									
16	Huyện Đoàn	690,908		690,908									
17	Hội Phụ Nữ	916,228		916,228									
18	Hội Nông Dân	758,408		758,408									
19	Hội Cựu Chiến Binh	379,750		379,750									
20	Hội Chữ thập đỏ	403,760		403,760									
21	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.718,820		1.718,820									
22	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.061,140		2.061,140									
23	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.406,900		3.406,900									
24	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.382,350		2.382,350									
25	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.592,214		2.592,214									
26	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.339,945		2.339,945									
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.072,746		3.072,746									
28	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	3.145,740		3.145,740									
29	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	5.286,330		5.286,330									
30	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.533,990		3.533,990									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Trường Tiểu học Trần Phú	4.454,295		4.454,295								
32	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.434,680		3.434,680								
33	Trường THCS Chu Văn An	5.417,473		5.417,473								
34	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.113,930		5.113,930								
35	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.867,653		4.867,653								
36	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.661,238		7.661,238								
37	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	6.160,488		6.160,488								
38	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.335,805		7.335,805								
39	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.126,925		6.126,925								
40	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.618,317		5.618,317								
41	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	965,337		965,337								
42	Trung tâm GDNN-GDTX	1.758,885		1.758,885								
43	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.914,140		1.914,140								
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.849,235		3.849,235								
45	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	3.100,000		3.100,000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	BCH Quân sự huyện	2.600,000		2.600,000								
47	Công an huyện	695,000		695,000								
48	Hội người cao tuổi	75,000		75,000								
49	Liên đoàn lao động	40,000		40,000								
50	Hội Nạn nhân chất độc da cam	75,700		75,700								
51	Hội Cựu thanh niên xung phong	20,000		20,000								
52	Hội Khuyến học	75,700		75,700								
53	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	73,200		73,200								
54	Tòa án nhân dân huyện	50,000		50,000								
55	Chi cục Thi hành án	30,000		30,000								
56	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	73,200		73,200								
57	Hội Luật gia	10,000		10,000								
58	Viện Kiểm sát	30,000		30,000								
59	Trường THCS - THPT Y Đôn	3,000		3,000								
60	Hội Cựu giáo chức	73,200		73,200								
61	Hạt kiểm lâm	40,000		40,000								
62	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000		300,000								
63	Ngân hàng chính sách	1.000,000	1.000,000									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		0,000										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0,000										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0,000										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.371,730					3.371,730					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,000										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	36.606,500		36.606,500								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,000										

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	25.237	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000
1	Chi đầu tư cho các dự án Ngân hàng chính sách (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	21.237															
3		1.000															1.000
4	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000															3.000

Đơn vị: Triệu đồng

cal

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND huyện Đak Pơ)

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	143.464,614	89.092,737	215,00	2.600,00	740,00	0,00	2.936,510	1.124,78	693,100	2.370,00	4.913,140	0,00	2.052,04	27.954,187	6.525,50	4.299,66
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.909,556													4.909,556		
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.950,000													1.950,000		
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.125,334		140,00							30,00				955,334		
4	Phòng Tư pháp	641,904													641,904		
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.205,532													1.205,532		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.600,394	663,80												936,594		
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	649,152						90,00							529,152	30,00	
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.081,036									60,00	1.196,00			825,036		
9	Phòng Nội vụ	3.094,889						915,16							989,734		1.190,00
10	Phòng Lao động TB & XH	6.928,678	92,00												663,278	6.173,40	
11	Thanh tra Nhà nước huyện	545,854													545,854		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.436,290		75,00							1.200,00	1.500,00			661,290		
13	Phòng Dân tộc	397,400				45,00									352,400		
14	Văn phòng huyện Ủy	8.822,439													8.660,439		162,00
15	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.344,526													1.344,526		
16	Huyện Đoàn	690,908													690,908		
17	Hội Phụ Nữ	916,228													916,228		
18	Hội Nông Dân	758,408													758,408		
19	Hội Cựu Chiến Binh	379,750													379,750		
20	Hội Chữ thập đỏ	403,760															403,76
21	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.718,820	1.718,82														
22	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.061,140	2.061,14														
23	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.406,900	3.406,90														
24	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.382,350	2.382,35														
25	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.592,214	2.552,21								40,00						
26	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.339,945	2.299,95								40,00						
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.072,746	3.072,75														
28	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	3.145,740	3.145,74														

cal

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
29	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	5.286,330	5.286,33														
30	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.533,990	3.533,99														
31	Trường Tiểu học Trần Phú	4.454,295	4.454,30														
32	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.434,680	3.434,68														
33	Trường THCS Chu Văn An	5.417,473	5.417,47														
34	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.113,930	5.113,93														
35	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.867,653	4.867,65														
36	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.661,238	7.661,24														
37	Trường Th và THCS Phan Bội Châu	6.160,488	6.160,49														
38	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.335,805	7.335,81														
39	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.126,925	6.126,93														
40	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.618,317	5.602,23												16,092		
41	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	965,337	961,05												4,292		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
42	Trung tâm GDNN- GDTX	1.758,885	1.741,01												17,880		
43	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.914,140										1.914,14		1.752,04			
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.849,235						1.931,36	1.124,78	693,10						100,00	
45	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	3.100,000									1.000,00						2.100,00
46	BCH Quân sự huyện	2.600,000		2.600,00													
47	Công an huyện	695,000			695,00												
48	Hội người cao tuổi	75,000															75,00
49	Liên đoàn lao động	40,000															40,00
50	Hội Nạn nhân chất độc da cam	75,700														75,70	
51	Hội Cựu thanh niên xung phong	20,000															20,00
52	Hội Khuyến học	75,700															75,70
53	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	73,200														73,20	
54	Tòa án nhân dân huyện	50,000															50,00
55	Chi cục Thi hành án	30,000															30,00
56	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	73,200														73,20	
57	Hội Luật gia	10,000															10,00
58	Viện Kiểm sát	30,000															30,00
59	Trường THCS -THPT Y Đôn	3,000										3,00					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	14	15	16
A	B												12	13			
60	Hội Cựu giáo chức	73,200															73,20
61	Hạt kiểm lâm	40,000															40,00
62	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000										300,00		300,00			

cal



DỰ TOÁN THU, CHỈNH AN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	19.860,000	8.791,500	5.175,000	10.830,000	3.616,500	31.309,424	5.297,076	0,000	45.398,000
1	Xã Hà Tam	1.203,000	513,200	261,000	766,000	252,200	3.456,764	628,736		4.598,700
2	Xã An Thành	708,000	464,700	345,700	275,000	119,000	4.288,896	644,774		5.398,370
3	Thị trấn Đắk Pơ	4.135,000	1.394,000	461,500	2.715,000	932,500	3.467,486	579,674		5.441,160
4	Xã Tân An	5.333,000	2.674,900	1.733,400	2.405,000	941,500	3.821,707	662,143		7.158,750
5	Xã Cư An	3.890,000	1.643,700	696,600	2.398,000	947,100	3.175,045	710,575		5.529,320
6	Xã Phú An	3.787,000	1.566,300	1.250,600	2.091,000	315,700	3.476,057	572,183		5.614,540
7	Xã Yang Bắc	626,000	395,600	297,600	165,000	98,000	4.566,444	802,536		5.764,580
8	Xã Ya Hội	178,000	139,100	128,600	15,000	10,500	5.057,025	696,455		5.892,580

Chu

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển										Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó														
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)													
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19				
	TỔNG SỐ	45.398,00	45.398,00	3.750,00	0,00	0,00	750,00	0,00	3.000,00	40.794,73	245,00	0,00	0,00	853,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Xã Hà Tam	4.598,70	4.598,70	140,00			100,00		40,00	4.372,58	25,00			86,12										
2	Xã An Thành	5.398,37	5.398,37	600,00			400,00		200,00	4.703,77	40,00			94,60										
3	Thị trấn Đắk Pơ	5.441,16	5.441,16	0,00						5.338,97	25,00			102,19										
4	Xã Tân An	7.158,75	7.158,75	1.200,00					1.200,00	5.820,87	25,00			137,88										
5	Xã Cư An	5.529,32	5.529,32	400,00					400,00	5.023,27	25,00			106,05										
6	Xã Phú An	5.614,54	5.614,54	936,00					936,00	4.567,72	25,00			110,82										
7	Xã Yang Bắc	5.764,58	5.764,58	200,00					200,00	5.455,97	40,00			108,61										
8	Xã Ya Hội	5.892,58	5.892,58	274,00			250,00		24,00	5.511,58	40,00			107,00										

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

CL



DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 3/12/2020 của HĐND huyện Dak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	8.569,628	750,000	7.819,628	0,000
1	Xã Hà Tam	903,566	100,00	803,566	
2	Xã An Thành	1.300,570	400,00	900,570	
3	Thị trấn Dak Pơ	931,911		931,911	
4	Xã Tân An	1.103,604		1.103,604	
5	Xã Cư An	887,786		887,786	
6	Xã Phú An	742,611		742,611	
7	Xã Yang Bắc	1.073,531		1.073,531	
8	Xã Ya Hội	1.626,049	250,00	1.376,049	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

cau

